

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỊA DANH VIỆT VÀ ĐỊA DANH CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở PHÍA NAM VIỆT NAM QUA QUÁ TRÌNH GIAO LƯU, TIẾP BIẾN

SAKAYA (TRƯƠNG VĂN MÓN)*

Từ khóa: địa danh Việt, dân tộc thiểu số, giao lưu, tiếp biến, bảo tồn.

Ngày nhận bài: 21/02/2022; *ngày gửi phản biện:* 22/02/2022; *ngày duyệt đăng bài:* 06/7/2022.

1. Mở đầu

Trong quá trình giao lưu và hội nhập hiện nay, việc tìm hiểu địa danh, văn hóa, con người ở vùng đất nào đó trở nên cần thiết. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc có lãnh thổ kéo dài từ “mũi Cà Mau đến địa đầu Móng Cái” chứa nhiều tên đất, tên vùng, núi, sông, biển, đảo khác nhau. Những địa danh đó không chỉ là những từ ngữ thuần Việt, Hán - Việt mà còn có nhiều địa danh có gốc ngôn ngữ liên quan đến các dân tộc thiểu số (DTTS) ở nước ta.

Nhắc đến địa danh Việt Nam, nhất là địa danh có liên quan đến các DTTS ở phía Nam, từ trước đến nay đã có nhiều tác giả nghiên cứu như Lê Hương (1969), G. Moussay và nhóm tác giả (1972), Nguyễn Đình Tư (1974), Lê Trung Hoa (2011, 2013, 2015), Cao Chur (2015), Đinh Hy (2016), Nguyễn Thanh Lợi (2018), Sakaya (2020), v.v.. Trong những tác giả trên, phải kể đến người đầu tiên đặt nền móng nghiên cứu về địa danh là tác giả Lê Hương, G. Moussay, Nguyễn Đình Tư và sau này là tác giả Lê Trung Hoa đã kế thừa nghiên cứu phát triển Địa danh học ở Việt Nam.

Những công trình nêu trên mặc dù là quý giá nhưng một số công trình chỉ mang tính thống kê như địa danh của người Khmer (Lê Hương, 1969), địa danh Chăm và Raglai (G. Moussay, 1971); còn lại một số công trình khác tuy đã đi sâu nhưng còn vướng về việc truy tìm nguồn gốc và ngữ nghĩa địa danh liên quan đến ngôn ngữ các DTTS. Vì thế, trong nhiều cuốn sách địa danh học, vấn đề truy nguồn gốc từ nguyên liên quan đến địa danh các DTTS vẫn còn đang bỏ ngỏ với nhiều dấu hỏi (?) (Lê Trung Hoa, 2011, tr. 125 - 128). Thậm chí cũng vì rào cản ngôn ngữ, một số tác giả không biết tiếng DTTS đã giải thích, suy luận ý nghĩa về địa danh “một cách luẩn quẩn” (Cao Chur, 2015, tr. 231). Thậm chí có một số tác giả giải thích địa danh theo cảm tính chủ quan của mình. Ví dụ: Giải thích địa danh “Phan Rang” (Ninh Thuận), họ cho rằng vì xứ này có gió như “phan”, nóng như “rang” nên gọi là “Phan Rang”. Có vị khách hỏi tại sao Tháp Bà (Nha Trang) gọi là “Po Ina Nagar” (họ đọc sai là Po Naga) thì có người trả lời vì tháp này ngày xưa xây dựng gần ga xe lửa nên gọi là “Po Naga”. Còn địa danh “Mũi Né”

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

(Phan Thiết), có người hiểu rằng “Né” có nghĩa là nơi tàu bè thường “né” tránh bão nên gọi là “Mũi Né”. “Cần Giờ” có nghĩa là nơi người Pháp đặt “Cần đo giờ” nên gọi là “Cần Giờ”, “Cần Thơ là xứ cần thơ văn”, v.v.. Sự thật có phải như vậy không?

Từ thực tiễn nêu trên, ở đây có các câu hỏi đặt ra như: *Các địa danh ở Việt Nam có nguồn gốc từ đâu và cấu tạo từ như thế nào? Thuần Việt, Hán - Việt hay còn ngôn ngữ nào khác? Địa danh có ý nghĩa như thế nào với con người? Giữa người Việt và các DTTS có diễn ra sự giao lưu tiếp biến qua địa danh hay không? Và nếu có thì sự giao lưu, tiếp biến đó diễn ra theo quy luật nào?*

Từ thực tiễn nêu trên, do phạm vi có hạn, bằng góc nhìn Nhân học, bài viết này bước đầu đi tìm nguồn gốc địa danh trên cơ sở từ nguyên để so sánh, đối chiếu, qua đó tìm ra quy luật biến đổi chung nhất của nó như thế nào qua sự giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa người Việt và các DTTS nhằm góp phần cùng các ngành khoa học khác làm rõ một số địa danh ở phía Nam, chứ chưa đi sâu phân tích cấu trúc và sự biến đổi ngữ âm, ngữ nghĩa của địa danh theo góc nhìn Ngôn ngữ học qua không gian và thời gian.

Để nghiên cứu nội dung này, bên cạnh việc kế thừa những công trình của các tác giả đi trước, chúng tôi chủ yếu dựa vào 3.000 mục từ về địa danh của các DTTS ở phía Nam mà chúng tôi đã sưu tầm, xuất bản. Kết quả phân tích dữ liệu, chúng tôi nhận thấy rằng, qua quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa người Việt và các DTTS có 3 trường hợp/quy luật xảy ra liên quan đến địa danh như sau:

Trường hợp 1: Người Việt vay mượn trực tiếp địa danh của các DTTS rồi Việt hóa;

Trường hợp 2: Vừa dịch/ghép, vừa đọc chệch âm từ địa danh của các DTTS thành địa danh Việt;

Trường hợp 3: Thay đổi hoàn toàn địa danh của các DTTS bằng địa danh Hán - Việt hoặc số hóa.

Đó là những kết quả nghiên cứu và cũng là những vấn đề trọng tâm mà chúng tôi đưa ra thảo luận và phân tích trong bài viết này.

2. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.1. Lí thuyết về giao lưu, tiếp biến

Để nghiên cứu địa danh đối chiếu Việt - Các dân tộc thiểu số, chúng tôi sử dụng “Lí thuyết về giao lưu, tiếp biến văn hóa”. Mặc dù đây chưa phải là lí thuyết hoàn chỉnh nhưng khái niệm về giao lưu, tiếp biến văn hóa đã được các nhà Nhân học bắt đầu sử dụng vào cuối thế kỉ XIX và rất phổ biến đầu thế kỉ XX ở phương Tây và cả châu Âu. Ở Việt Nam, một số nhà khoa học gọi thuyết này theo một diễn ngôn khác là “Hỗn dung văn hóa” (Nguyễn Tử Chi, Đinh Gia Khánh, Hà Văn Tấn, 1996) và “Đan xen văn hóa” (Trần Quốc Vượng, 1996).

Giao lưu văn hóa (cultural exchange) và tiếp biến văn hóa (acculturation) là hai thuật ngữ khác nhau về ngữ nghĩa nhưng thực chất có chung một nội hàm (nội dung) và có quan hệ biện chứng với nhau. Theo các nhà Nhân học Mĩ, giao lưu văn hóa (cultural exchange) là

quá trình tiếp xúc, trao đổi, ảnh hưởng qua lại lẫn nhau giữa hai nền văn hóa. Trong đó, một nền văn hóa có thể thích nghi, ảnh hưởng một nền văn hóa khác bằng cách vay mượn nhiều nét đặc trưng của nền văn hóa ấy. Sự giao lưu văn hóa cũng là một cơ chế khác của biến đổi, dẫn đến sự tiếp biến văn hóa (acculturation), đó là sự trao đổi những đặc tính văn hóa nảy sinh khi các cộng đồng tiếp xúc trực diện và liên tục với nhau. Các hình mẫu văn hóa gốc, văn hóa truyền thống của một cộng đồng hoặc cả hai cộng đồng có thể bị tiếp biến, biến đổi thông qua quá trình tiếp xúc, giao lưu văn hóa này. Các thành tố của các nền văn hóa bị tiếp biến, biến đổi là kết quả của sự giao lưu văn hóa, song mỗi nền văn hóa vẫn giữ tính riêng biệt của mình. Quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa có thể diễn ra một cách cưỡng bức thông qua chiến tranh, sự thống trị bằng bạo lực hoặc diễn ra bằng con đường hòa bình hơn thông qua các cơ chế như buôn bán, truyền đạo, di dân, v.v.. Tuy nhiên, dù ngay cả con đường hòa bình, nếu không đủ bản lĩnh, qua quá trình tiếp xúc, giao lưu giữa hai nền văn hóa thì văn hóa của xã hội yếu hơn sẽ bị xã hội mạnh tác động làm thay đổi. Trong thực tế, quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa có thể làm cho văn hóa một số dân tộc giàu có và phong phú thêm nhưng cũng có trường hợp dẫn đến sự đánh mất bản sắc của một nền văn hóa ngay cả khi dân tộc đó đang tồn tại (Charlotte Seymour - Smith, 1996, tr. 1 - 2).

Ngày nay trong quá trình toàn cầu hóa, vấn đề giao lưu, hội nhập giữa các dân tộc, các quốc gia, các vùng, miền khác nhau ngày càng diễn ra mạnh mẽ, chúng tôi nhận thấy lí thuyết về giao lưu, tiếp biến văn còn nguyên giá trị trên cả phương diện lí luận và thực tiễn. Áp dụng lí thuyết này để nghiên cứu địa danh, chúng tôi nhận thấy có kết quả rất khả quan. Cụ thể, trong quá trình cộng cư sinh sống, các dân tộc ở Việt Nam từ xa xưa đến nay đã có và đang diễn ra quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa với nhau, trong đó có trường hợp về địa danh.

2.2. Một số vấn đề về địa danh của người Việt và địa danh của các dân tộc thiểu số ở phía Nam

Kết quả nghiên cứu khoảng 3.000 mục từ về địa danh mà chúng tôi đã xuất bản thành sách (Sakaya, 2020) cho thấy, đa số địa danh ở phía Nam nước ta không chỉ có gốc ngôn ngữ thuần Việt hoặc Hán - Việt mà còn mang danh ngôn ngữ của các DTTS, nhất là ở miền Trung có ngôn ngữ Chăm - Raglai; Trường Sơn - Tây Nguyên có ngôn ngữ các dân tộc Êđê, Jarai, Bahnar, M'Nông, Mạ, Cill, Kơho, v.v. ; và ở miền Tây Nam Bộ có ngôn ngữ Khmer.

Trong quá trình định cư chung sống, giữa người Việt và các DTTS có sự giao lưu, tiếp biến văn hóa qua lại lẫn nhau. Thuở ban đầu khi tiếp nhận vùng đất mới có gốc từ các DTTS, người Việt một mặt vừa vay mượn, một mặt vừa cải biên địa danh sao cho phù hợp với ngôn ngữ của mình nhưng vẫn giữ được địa danh gốc của các DTTS. Vấn đề này, trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi tổng kết có 3 trường hợp/quy luật cụ thể như sau:

Trường hợp 1: Người Việt vay mượn trực tiếp địa danh các DTTS rồi Việt hóa.

Trường hợp này có đến 18% trong số 3.000 mục từ mà chúng tôi sưu tầm nhưng trong phạm vi bài viết chỉ nêu ra một vài địa danh như: Cù Lao Chàm, Nha Trang, Phan Rang, Đà Lạt, Krông Ana, Gia Rai, Sài Gòn, Cần Thơ, v.v.

Cù Lao Chàm: Địa danh thuộc thôn Tân Hiệp, thị xã Hội An, tỉnh Quảng Nam, cách biển Cửa Đại 15km có nguồn gốc Chăm là *Pulao Cam* (*pulao/pulau*: đảo, cam: Chăm), nghĩa là “đảo Chăm”. Từ *Pulao Cam*, người Việt đọc chệch âm, Việt hóa thành “Cù Lao Chàm”. Ở đây cũng cần lưu ý thêm, người Việt hay vô thanh hóa, thường lược bỏ các tổ hợp phụ âm - *bl*, *tl* hay *pl* thay bằng phụ âm “c” như từ “*pulao/pulau*” biến thành “Cù lao” là một ví dụ.

Nha Trang: Hiện nay là một thành phố của tỉnh Khánh Hòa, có gốc từ tiếng Phạn là *Yatakraman* có nghĩa là “nước/sông tre” (*ya*: nước; *kraman*: tre). Từ *Yatakraman*, Chăm hóa thành *Aia Trang* (*aia/ia*: nước; *trang*: lau, sậy, tre), nghĩa là “sông tre” hay “sông lau sậy”. Về sau, từ *Ia Trang*, người Việt đọc chệch âm thành “Nha Trang”.

Phan Rang: Hiện nay là một thành phố của tỉnh Ninh Thuận, có gốc tiếng Phạn là *Panduranga*, bị Chăm hóa thành *Panrang*. Từ *Panrang*, người Việt đọc chệch âm thành “Phan Rang”. Rõ ràng, Phan Rang hay Panrang là từ rút gọn và đọc chệch âm từ chữ *Panduranga*, một địa danh ở vùng phía Bắc của Ấn Độ mà người Chăm vay mượn đặt tên cho vùng đất của họ, chứ không phải “Phan Rang” là nắng như “rang”, gió như “phan” nên gọi là “Phan Rang”.

Đà Lạt: Hiện nay là thành phố của tỉnh Lâm Đồng, có gốc từ tên con suối của người K’ho Lạch là *Đạ Lạch* hay *Dà Lặc* (*dà*: nước; *lặc*: người Lạch), có nghĩa là “nước/suối của người Lạch”. Từ *Đạ Lạch*, *Dà Lặc* người đọc chệch âm thành “Đà Lạt”.

Krông Ana: Tên sông và cũng là tên của một huyện ở Đắk Lắk, có gốc Êđê, Jrai là *Krông Ana* (*krông*: sông; *ana*: cái/mẫu/mẹ), nghĩa là “sông cái/mẹ/vợ” đối ứng với *Krông Knô* (sông đực/ông/chồng).

Gia Lai: Có gốc từ *Jrai* (*J’rai*, *Jorai*, *Jorai*, *Djrai*), nghĩa là “thác nước” hay “vùng đất người Jarai”. Từ *Jrai* người Việt đọc chệch âm và Việt hóa thành “Gia Lai”, *Jrai* còn là tên riêng của dân tộc Jrai (Gia Rai) và cũng là tên con sông và là tên của tỉnh Gia Lai.

Sài Gòn: Đây là địa danh cũ trước năm 1975 của thành phố Hồ Chí Minh có gốc Khmer là *Prey Nokor* (*prey*: rừng; *nokor*: thành lũy), nghĩa là “thành lũy giữa rừng”. Từ *Prey Nokor*, người Việt đọc chệch âm và Việt hóa thành “Sài Gòn”.

Cần Thơ: Hiện nay là thành phố trực thuộc trung ương có nguồn gốc Khmer là *Prek Kintho* hay *Prek Rusây* (*prek*: rạch; *kintho*: cá sặt rần, có nơi gọi là cá lò tho), có nghĩa là “sông/rạch có nhiều cá sặt rần”. Từ *Kintho* người Việt đọc chệch âm và Việt hóa thành “Cần Thơ”.

Trường hợp 2: Vừa dịch/ghép, vừa đọc chệch âm từ địa danh của các DTTS thành địa danh Việt.

Trường hợp này có đến 12% trong số 3.000 mục từ mà chúng tôi sưu tầm nhưng ở đây chỉ nêu ra một vài địa danh như: Đồng Cam, sông Hàn, Hòn Ró, Mũi Né, Hồ Lắk (Hồ Lắk), Bù Gia Mập, Ba Trí Cá, Ba Trí Ót, v.v.

Đồng Cam: Địa danh này là công trình thủy lợi lớn nhất tại tỉnh Phú Yên có gốc Chăm là *Hamu Cam* (*hamu*: ruộng; *Cam*: Chăm), nghĩa là “đồng ruộng Chăm”. Người Việt vừa dịch, vừa đọc chệch âm từ *Hamu Cam* thành “Đồng Cam” (*Đồng*: dịch từ *Hamu*; *Cam*: để nguyên không dịch).

Sông Hàn: Sông này còn có tên gọi khác là Hàn Giang ở Đà Nẵng có gốc Chăm là *Hang Kraong* (*hang*: bờ; *kraong*: sông), nghĩa là “bờ sông”. Người Việt vừa dịch, vừa đọc chệch âm từ *Hang Kraong* thành “sông Hàn” (sông: dịch từ *kraong*; Hàn: người Việt đọc chệch âm từ *Hang* của người Chăm). Còn “Hàn Giang” cũng là có gốc Chăm - Hán - Việt có nghĩa là “bờ sông” (Hàn: gốc Chăm nghĩa là “bờ”; Giang: gốc Hán - Việt nghĩa là “sông”).

Hòn Ró: Địa danh thuộc Nha Trang, Khánh Hòa, có gốc Chăm là *Mbuen Harok/Harek* (*mbuen*: hòn/đôi; *harok/harek*: cò), nghĩa là “Hòn cò”. Từ *Mbuen Harok/Harek*, người Việt vừa dịch, vừa đọc chệch âm thành Hòn Ró (Hòn: dịch từ chữ *mbuen*; Ró: đọc chệch âm từ chữ *harok/harek*).

Mũi Né: Địa danh này mang tên một mũi biển đẹp, cách thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận 22 km về phía Đông. Đây là nơi có tháp thờ nữ thần Chăm là *Bia Nai Néh/Naih* (*bia*: hoàng hậu, *nai*: công chúa; *neh/naih*: nhỏ, cũng là tên riêng), nghĩa là “hoàng hậu nhỏ hay nữ thần nhỏ”, về sau người Chăm còn thờ thêm nữ thần Po Sah Ina. Từ tên nữ thần *Bia Nai Néh/Naih* rồi Việt hóa thành “Mũi Né”. Từ “né” do đọc chệch âm từ “*neh/naih*” của người Chăm mà ra; còn từ “mũi” do người Việt ghép thêm vào thành “Mũi Né”. Hiện nay, hàng năm người Chăm ở Bình Thuận vẫn còn đến cúng tế tại tháp thờ nữ thần này.

Hồ Lắk: Hồ lớn nhất ở vùng Tây Nguyên thuộc tỉnh Đắk Lắk có tên theo gốc của người M'Nông có nghĩa là “hồ” (hồ nước), người Việt ghép chữ “Hồ” (tiếng Việt) với chữ “Lắk” (tiếng M'Nông) thành “Hồ Lắk”. Đây là một dạng ghép đẳng lập, thỉnh thoảng cũng thường gặp trong quá trình Việt hóa địa danh các DTTS ở phía Nam. Ở đây cũng cần lưu ý thêm, từ “Lắk” (hồ) còn liên quan đến địa danh “Đắk Lắk”. Hiện nay, địa danh này tuy có nhiều cách viết/đọc khác nhau ở từng vùng, từng địa phương như *Đắk Lắk*, *Darlac*, *Daklak*, *Dak Lak*, *Đắc Lắc*, v.v. nhưng vẫn cùng chung một ngữ nghĩa có gốc từ ngôn ngữ M'Nông là “Hồ nước” (*Đak*; nước; *Lăk*: hồ) (Sakaya, 2020, tr. 201).

Bù Gia Mập: Địa danh này đầu tiên là tên của một làng, sau đó là tên của một huyện và vườn Quốc gia tỉnh Bình Phước có gốc Stiêng là *Bù Ja Lay* (*bù*: người, thôn, làng; *ja*: cỏ tranh; *lay*: mập mập), nghĩa là “làng cỏ tranh mập mập”. Từ *Bù Ja La*, người Việt vừa phiên âm, vừa dịch thành “Bù Gia Mập” (*Bù*: từ gốc Stiêng; *Gia*: đọc chệch âm từ *Ja*; *Mập*: dịch từ *Lay* của tiếng Stiêng mà ra).

Ba Tri Cá: Địa danh thuộc huyện của tỉnh Bến Tre, có gốc Khmer là *Prek Bati Phsar Trây* (*prek*: rạch/sông; *bati*: tên riêng; *phsar*: chợ; *Trây*: cá), nghĩa là “sông Ba Tri có chợ cá”. Từ *Prek Bati Phsar Trây*, người Việt vừa đọc chệch âm vừa dịch thành “Ba Tri Cá”.

Ba Tri Ót: Địa danh thuộc xã, huyện, tỉnh Bến Tre có gốc Khmer là *Prek Bati Chomka Motes* (*prek*: sông; *batri*: tên riêng; *chomka*: vườn; *totes*: ớt), nghĩa là “sông Ba Tri có vườn ớt”. Từ *Prek Bati Chomka Motes*, người Việt vừa đọc chệch âm, vừa dịch thành “Ba Tri Ót”.

Trường hợp 3: Thay đổi hoàn toàn địa danh của các DTTS bằng địa danh Hán - Việt hoặc số hóa.

Trường hợp này chiếm hơn 70% trong tổng số 3.000 mục từ chúng tôi sưu tầm, và ở đây đề cập đến một số địa danh như: Lý Sơn, Bàu Trúc (Khu phố 7), Mỹ Nghiệp (Khu phố 11 và 13), và Suối Đá (Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3).

Lý Sơn: Tên của một hòn đảo ở tỉnh Quảng Ngãi có gốc Chăm là *Pulao Harék*, có nghĩa “đảo dây leo” (*pulao*: đảo; *harék*: loại dây leo hay mọc ở đảo và vùng núi, người Chăm thường dùng làm dây cột). Từ *Pulao Harék/Haraik*, người Việt đọc chệch âm thành “Cù Lao Ré”, về sau đổi thành địa danh mang tên Hán - Việt là Lý Sơn.

Bàu Trúc: Đây là làng gồm thủ công của người Chăm thuộc thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận có tên gốc Chăm là *Palei Hamu Craok* (*palei*: làng; *hamu*: ruộng; *craok*: phần đất lồi ra). Từ thời nhà Nguyễn đến thời Pháp thuộc, làng này thay đổi theo tên tiếng Việt là Vĩnh Thuận, đến năm 1967 đổi tên thành làng Bàu Trúc và đến năm 2000 đổi thành Khu phố 7 đến bây giờ.

Mỹ Nghiệp: Đây là làng dệt thủ công của người Chăm thuộc thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận có gốc Chăm là *Caklaing*, tên một bà nuôi vua Po Klaong Garai thuở thiếu thời (thế kỉ XIV). Đến thời Nguyễn, làng đổi tên theo tiếng Việt là Mỹ Nghiệp và đến năm 2000, làng phân chia ra làm hai mang tên Khu phố 11 và Khu phố 13 đến bây giờ.

Suối Đá: Tên làng của người Raglai ở xã Lợi Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận có tên gốc của người Raglai (Rắc Lây) là “*Craoh Batau*” (*craoh*: suối; *batau*: đá), nghĩa là “suối đá”. Trước năm 1975, làng này lấy tên tiếng Việt là “Suối Đá”, sau năm 1975, làng Suối Đá chia làm 3 thôn mang tên Thôn 1, Thôn 2 và Thôn 3.

Qua 3 trường hợp trên, chúng tôi nhận thấy, trường hợp 1 là sự giao lưu, tiếp biến văn hóa qua địa danh diễn ra một cách tự nhiên giữa các DTTS và người Việt trong buổi đầu mở mang bờ cõi về phía Nam. Trường hợp này, địa danh các DTTS khi tiếp nhận người Việt vẫn còn giữ nguyên, chỉ đọc chệch âm. Mô típ địa danh này vẫn giữ nguyên cho đến thời Pháp thuộc, Pháp vẫn giữ nguyên các địa danh Việt - Các DTTS trong thể chế hành chính (mô hình địa danh hành chính ở vùng Tây Nguyên là ví dụ).

Còn trường hợp 2 và 3 cho thấy, càng thời gian về sau, quá trình Việt hóa địa danh các DTTS phía Nam ngày càng mạnh. Quá trình Việt hóa bắt đầu diễn ra từ thời vua Minh Mạng (1820 - 1840). Khi lên ngôi, vua Minh Mạng lập tức xuống chiếu thay đổi các địa danh, họ tên các DTTS theo tiếng Việt (*Minh Mệnh Chính yếu*, 1972, tờ 11a). Sau năm 1975, đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, các địa danh tên đất, tên làng vùng DTTS gắn với nông trường, công trường, hợp tác xã ít nhiều bị biến đổi mang tên tiếng Việt (thuần Việt và Hán - Việt) hoặc bị số hóa như Thôn 1, Thôn 2, Thôn 3. Đến nay, quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa các địa danh gốc tiếng DTTS tiếp tục bị Việt hóa và số hóa như Khu phố 1, Khu phố 2.

Nhìn chung, hiện nay chỉ có vùng Tây Nguyên còn giữ được nhiều địa danh hành chính theo tiếng DTTS như mô hình của Pháp để lại, còn lại các vùng khác xu hướng bị Việt hóa ngày càng mạnh.

3. Tạm kết

Bài viết này tiếp cận địa danh theo góc nhìn Nhân học, có nghĩa là ngoài việc đi tìm từ nguyên của địa danh để so sánh, đối chiếu giữa địa danh tiếng Việt và địa danh các DTTS ở phía Nam, còn gắn địa danh với con người và văn hóa của một vùng đất ấy qua lí thuyết về giao lưu, tiếp biến văn hóa. Đây chỉ là kết quả nghiên cứu bước đầu để gợi mở những vấn đề về địa danh cho những công trình nghiên cứu tiếp theo đi sâu, khám phá nhiều hơn.

Địa danh là quan trọng, luôn là hình ảnh gần gũi, gắn với quê hương, gắn với nguồn gốc con người. Vì vậy hiểu đúng địa danh là góp phần xác định nguồn gốc bản thể của con người. Thực tế hiện nay cho thấy, khi trình độ khoa học - kĩ thuật - công nghệ càng phát triển, đời sống càng nâng cao thì con người càng đổ xô đi tìm cội nguồn của chính mình. Việc đi du lịch, giao lưu văn hóa, tìm hiểu, khám phá những địa danh, những vùng đất mới đang trở thành nhu cầu không thể thiếu của con người hiện đại.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc có nhiều địa danh mang tên những vùng đất, sông, núi, biển khác nhau gắn với nhiều sự tích, huyền thoại, truyền thuyết của các DTTS. Điều này nếu khai thác hết sẽ góp phần quan trọng làm phong phú, đa dạng nền văn hóa Việt Nam.

Cho đến nay, chúng tôi nhận thấy, càng thời gian về sau, các địa danh gốc tiếng DTTS ngày càng bị Việt hóa và số hóa trong thể chế hành chính Việt Nam. Tuy vậy, trong đời sống hàng ngày, các DTTS khi giao tiếp với nhau, họ vẫn còn sử dụng địa danh gốc theo ngôn ngữ của họ. Chứng tỏ rằng địa danh có sức mạnh, tồn tại bền bỉ trong tâm thức con người mặc dù bị tác động bởi nhiều yếu tố khác nhau.

Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và toàn cầu hóa hiện nay, một số địa phương, tổ chức vì chạy theo lợi nhuận, lợi ích kinh tế đơn thuần hay nhân danh sự đổi mới để cải tạo, thay đổi một vùng đất, thay đổi địa danh truyền thống. Vì thế, việc bảo tồn địa danh các DTTS là cần thiết và cấp bách, mong rằng các nhà hoạch định chính sách, những nhà quản lí ở địa phương cần lưu tâm.

Tài liệu tham khảo

1. Belik, A, A. 2000. “Văn hóa học: những lý thuyết Nhân học văn hóa”. Tạp chí *Văn hóa nghệ thuật*. Hà Nội.
2. Charlotte Seymour - Smith. 1996. *Dictionary of Anthropology*. Macmillan Press, Ltd, London.
3. Cao Chur. 2015. *Địa danh dân gian Quảng Ngãi*. Nxb. Văn hóa Dân tộc. Hà Nội.
4. Lê Trung Hoa. 2011. *Địa danh học Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
5. Lê Trung Hoa. 2013. *Từ điển từ nguyên địa danh Việt Nam*. Nxb. Văn hóa thông tin. Hà Nội.
6. Lê Trung Hoa. 2015. *Từ điển Địa danh Trung Bộ*. Hội Văn nghệ Dân gian Việt Nam. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
7. Lê Hương. 1969. *Người Việt gốc Miên*. Sài Gòn.
8. Đình Hy (chủ biên). 2016. *Địa danh tỉnh Ninh Thuận Xưa và Nay*. Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Thanh Lợi. 2018. *Những trầm tích địa danh*. Nxb. Văn hóa - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
10. Moussay, G và nhóm tác giả. 1972. *Dictionnaire Ca - Vietnamien - Français (Từ điển Chăm - Việt. Pháp)*. Trung tâm Văn hóa Chăm, Phan Rang.
11. *Minh Mệnh Chính yếu*. 1972. Đào Vũ Luyện, Hồ Tánh (dịch), Quyển IV. Bộ Văn hóa, Giáo dục và Thanh niên xuất bản. Sài Gòn.
12. Philip Smith. 2001. *Cultural Theory - An Introduction*. Blackwell Publishers. USA.
13. Sakaya (Trương Văn Món) và các cộng sự. 2020. *Từ điển địa danh các dân tộc thiểu số ở miền Trung - Trường Sơn - Tây Nguyên và Nam Bộ*. Nxb. Tri thức. Hà Nội.
14. Hà Văn Tấn. 1996. “Giao lưu văn hóa ở người Việt cổ”. In trong *Văn hóa học đại cương và cơ sở văn hóa Việt Nam*. Trần Quốc Vượng (chủ biên). Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.
15. Nguyễn Đình Tư. 2003. *Non nước Khánh Hòa*. Nxb. Thanh niên. Hà Nội.